

Bộ, tính: Viện kiểm sát nhân dân tối cao

Cơ quan quản lý cấp trên: Viện kiểm sát nhân dân tối cao

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai

Mã đơn vị: 1052433

Loại hình đơn vị: Hành chính

Mẫu số 04c-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH XỬ LÝ TÀI SẢN CÔNG TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ NĂM 2026

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m²; Nguyên giá/Giá trị còn lại là: Nghìn đồng

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền								Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Nghìn đồng)	Chi phí xử lý tài sản (Nghìn đồng)	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Thu hồi	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Chuyển giao	Xử lý khác				
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Cơ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	169.992.332		158.957.769												
1.1	Đất	102.707.405		102.707.405												
1.1.3	VKSND khu vực 2	1.434.150		1.434.150												
	Đất (VKSND huyện Nhơn Trạch cũ)	1.434.150		1.434.150		x							Đã thực hiện			Số 613/QĐ-UBND ngày 10/02/2026
1.1.4	VKSND khu vực 3	1.888.600		1.888.600												
	Đất (VKSND huyện Vĩnh Cửu cũ)	1.888.600		1.888.600		x							Đã thực hiện			Số 485/QĐ-UBND ngày 04/02/2026
1.1.5	VKSND khu vực 4	901.800		901.800												
	Đất (VKSND huyện Thống Nhất cũ)	901.800		901.800		x							Đã thực hiện			Số 386/QĐ-UBND ngày 28/01/2026
1.1.10	VKSND khu vực 9	59.116.960		59.116.960												
	Đất (VKSND TP Đồng Xoài cũ)	49.188.000		49.188.000		x							Đã thực hiện			Số 290/QĐ-UBND ngày 22/01/2026
	Đất (VKSND huyện Đồng Phú cũ)	9.928.960		9.928.960		x							Đã thực hiện			Số 400/QĐ-UBND ngày 29/01/2026
1.1.11	VKSND khu vực 10	17.719.650		17.719.650												
	Đất (VKSND thị xã Bình Long cũ)	3.407.850		3.407.850		x							Đã thực hiện			Số 284/QĐ-UBND ngày 22/01/2026
	Đất (VKSND thị xã Chơn Thành cũ)	14.311.800		14.311.800		x							Đã thực hiện			Số 380/QĐ-UBND ngày 28/01/2026
1.1.12	VKSND khu vực 11	6.619.494		6.619.494												
	Đất (VKSND thị xã Phước Long cũ)	4.046.544		4.046.544		x							Đã thực hiện			Số 384/QĐ-UBND ngày 28/01/2026
	Đất (VKSND thị xã Phước Long cũ)	2.572.950		2.572.950		x							Đã thực hiện			Số 565/QĐ-UBND ngày 09/02/2026
1.1.14	VKSND khu vực 13	12.674.675		12.674.675												
	Đất (VKSND huyện Bù Đốp cũ)	12.674.675		12.674.675		x							Đã thực hiện			Số 495/QĐ-UBND ngày 04/02/2026
1.1.15	VKSND khu vực 14	2.352.076		2.352.076												
	Đất (VKSND huyện Lộc Ninh cũ)	2.352.076		2.352.076		x							Đã thực hiện			Số 484/QĐ-UBND ngày 04/02/2026

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền								Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Nghìn đồng)	Chi phí xử lý tài sản (Nghìn đồng)	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Thu hồi	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Chuyển giao	Xử lý khác				
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1.2	Nhà	61.254.346		52.811.429												
1.2.3	VKSND khu vực 2	3.433.445		3.433.445												
	Nhà làm việc cấp III	1.129.462		45.178		x							Đã thực hiện			Số 613/QĐ-UBND ngày 10/02/2026
	Nhà xe 2 bánh cấp IV	14.200		0		x							Đã thực hiện			Số 613/QĐ-UBND ngày 10/02/2026
	Nhà tiếp dân cấp IV	93.650		0		x							Đã thực hiện			Số 613/QĐ-UBND ngày 10/02/2026
	Nhà bảo vệ cấp IV	41.595		0		x							Đã thực hiện			Số 613/QĐ-UBND ngày 10/02/2026
1.2.4	VKSND khu vực 3	15.098.443		15.098.443												
	Nhà làm việc	11.746.188		10.806.493		x							Đã thực hiện			Số 485/QĐ-UBND ngày 04/02/2026
	Nhà lưu trú công vụ	2.002.821		1.735.644		x							Đã thực hiện			Số 485/QĐ-UBND ngày 04/02/2026
	Nhà bảo vệ, tiếp dân	954.349		827.039		x							Đã thực hiện			Số 485/QĐ-UBND ngày 04/02/2026
	Gara ô tô, nhà để xe 2 bánh	395.085		355.577		x							Đã thực hiện			Số 485/QĐ-UBND ngày 04/02/2026
1.2.5	VKSND khu vực 4	3.751.820		3.751.820												
	Nhà làm việc (Nhà cấp III)	1.326.100		477.396		x							Đã thực hiện			Số 386/QĐ-UBND ngày 28/01/2026
	Nhà lưu trú công vụ (Nhà cấp III)	334.300		120.347		x							Đã thực hiện			Số 386/QĐ-UBND ngày 28/01/2026
	Nhà tiếp dân (Nhà cấp III)	2.032.920		1.138.435		x							Đã thực hiện			Số 386/QĐ-UBND ngày 28/01/2026
	Nhà bảo vệ (Nhà cấp IV)	30.800				x							Đã thực hiện			Số 386/QĐ-UBND ngày 28/01/2026
	Nhà xe (Nhà cấp IV)	27.700				x							Đã thực hiện			Số 386/QĐ-UBND ngày 28/01/2026
1.2.10	VKSND khu vực 9	6.552.607		1.670.697												
	Nhà làm việc cấp III	2.390.133		573.632		x							Đã thực hiện			Số 290/QĐ-UBND ngày 22/01/2026
	Nhà bảo vệ cấp IV	63.944				x							Đã thực hiện			Số 400/QĐ-UBND ngày 29/01/2026
1.2.11	VKSND khu vực 10	14.299.870		10.738.864												
	Nhà làm việc cấp III (Nhà làm việc, lưu trú công vụ, nhà xe 2 bánh, gara ô tô)	11.814.523		10.160.490		x							Đã thực hiện			Số 284/QĐ-UBND ngày 22/01/2026
	Nhà cấp IV	228.454		121.789		x							Đã thực hiện			Số 284/QĐ-UBND ngày 22/01/2026
	Nhà làm việc cấp III	1.902.440		456.586		x							Đã thực hiện			Số 380/QĐ-UBND ngày 28/01/2026
	Nhà lưu trú công vụ cấp IV	247.390				x							Đã thực hiện			Số 380/QĐ-UBND ngày 28/01/2026
	Nhà vệ sinh cấp IV	16.655				x							Đã thực hiện			Số 380/QĐ-UBND ngày 28/01/2026
	Nhà bảo vệ cấp IV	72.675				x							Đã thực hiện			Số 380/QĐ-UBND ngày 28/01/2026
	Nhà xe 2 bánh	17.733				x							Đã thực hiện			Số 380/QĐ-UBND ngày 28/01/2026

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền								Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Nghìn đồng)	Chi phí xử lý tài sản (Nghìn đồng)	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Thu hồi	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Chuyển giao	Xử lý khác				
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1.2.12	VKSND khu vực 11	13.977.546		13.977.546												
	Nhà làm việc cấp III	9.864.061		9.074.936		x							Đã thực hiện			Số 384/QĐ-UBND ngày 28/01/2026
	Nhà lưu trú công vụ cấp IV	1.559.274		1.351.371		x							Đã thực hiện			Số 384/QĐ-UBND ngày 28/01/2026
	Nhà làm việc cấp III	741.432		741.432		x							Đã thực hiện			Số 565/QĐ-UBND ngày 09/02/2026
	Nhà công vụ cấp IV	112.000		112.000		x							Đã thực hiện			Số 565/QĐ-UBND ngày 09/02/2026
	Nhà bảo vệ cấp IV	72.841		72.841		x							Đã thực hiện			Số 565/QĐ-UBND ngày 09/02/2026
	Nhà hợp cấp IV	431.536		431.536		x							Đã thực hiện			Số 565/QĐ-UBND ngày 09/02/2026
1.2.14	VKSND khu vực 13	2.297.141		2.297.141												
	Nhà làm việc cấp III	1.999.237	0	559.786		x							Đã thực hiện			Số 495/QĐ-UBND ngày 04/02/2026
	Nhà vệ sinh cấp IV	21.205	0			x							Đã thực hiện			Số 495/QĐ-UBND ngày 04/02/2026
	Nhà xe 2 bánh IV	84.184	0	56.123		x							Đã thực hiện			Số 495/QĐ-UBND ngày 04/02/2026
	Nhà bảo vệ cấp IV	64.904	0	4.327		x							Đã thực hiện			Số 495/QĐ-UBND ngày 04/02/2026
1.2.15	VKSND khu vực 14	1.843.474		1.843.474												
	Nhà làm việc cấp III	1.133.647	0	181.384		x							Đã thực hiện			Số 484/QĐ-UBND ngày 04/02/2026
	Nhà hội trường (Nhà cấp IV)	562.503	0	236.251		x							Đã thực hiện			Số 484/QĐ-UBND ngày 04/02/2026
	Nhà công vụ (Nhà cấp IV)	78.542	0	70.688		x							Đã thực hiện			Số 484/QĐ-UBND ngày 04/02/2026
	Nhà bảo vệ (Nhà cấp IV)	68.781	0	8.964		x							Đã thực hiện			Số 484/QĐ-UBND ngày 04/02/2026
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác	6.030.581		3.438.935												
1.3.3	VKSND khu vực 2	122.478		0												
	Sân bê tông	29.300				x							Đã thực hiện			Số 613/QĐ-UBND ngày 10/02/2026
	Đường điện, cấp thoát nước	32.278				x							Đã thực hiện			Số 613/QĐ-UBND ngày 10/02/2026
	Cổng tường rào	60.900				x							Đã thực hiện			Số 613/QĐ-UBND ngày 10/02/2026
1.3.4	VKSND khu vực 3	2.107.124		1.798.079												
	Nhà để máy phát điện, máy bơm	133.144		106.515		x							Đã thực hiện			Số 485/QĐ-UBND ngày 04/02/2026
	Cổng, hàng rào	658.046		526.437		x							Đã thực hiện			Số 485/QĐ-UBND ngày 04/02/2026
	Mái che liên kết giữa 2 khối nhà	151.766		121.413		x							Đã thực hiện			Số 485/QĐ-UBND ngày 04/02/2026
	Cây vú sữa	40.368		32.294		x							Đã thực hiện			Số 485/QĐ-UBND ngày 04/02/2026
1.3.10	VKSND khu vực 9	445.969		4.208												



STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền								Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Nghìn đồng)	Chi phí xử lý tài sản (Nghìn đồng)	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Thu hồi	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Chuyển giao	Xử lý khác				
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Sân bê tông, tường rào, đường thoát nước	361.811				x							Đã thực hiện			Số 290/QĐ-UBND ngày 22/01/2026
	Sân bê tông	84.158		4.208		x							Đã thực hiện			Số 400/QĐ-UBND ngày 29/01/2026
1.3.11	VKSND khu vực 10	360.902		9.222												
	Sân, đường thoát nước	184.441		9.222		x							Đã thực hiện			Số 380/QĐ-UBND ngày 28/01/2026
	Cổng, tường rào	162.793				x							Đã thực hiện			Số 380/QĐ-UBND ngày 28/01/2026
	Giếng khoan kèm thiết bị	13.668				x							Đã thực hiện			Số 380/QĐ-UBND ngày 28/01/2026
1.3.12	VKSND khu vực 11	2.540.071		1.627.426												
	Sân, đường bồn hoa	454.339		318.038		x							Đã thực hiện			Số 384/QĐ-UBND ngày 28/01/2026
	Phòng cháy chữa cháy, bể nước chữa cháy	505.691		202.276		x							Đã thực hiện			Số 384/QĐ-UBND ngày 28/01/2026
	Cổng rào	1.055.768		897.403		x							Đã thực hiện			Số 384/QĐ-UBND ngày 28/01/2026
	Hệ thống cấp thoát nước ngoài nhà	336.887		134.755		x							Đã thực hiện			Số 384/QĐ-UBND ngày 28/01/2026
1.3.14	VKSND khu vực 13	454.037		0												
	Sân, đường thoát nước	28.189				x							Đã thực hiện			Số 495/QĐ-UBND ngày 04/02/2026
	Giếng khoan	249.241				x							Đã thực hiện			Số 495/QĐ-UBND ngày 04/02/2026
	Cổng rào	176.607				x							Đã thực hiện			Số 495/QĐ-UBND ngày 04/02/2026
2	Xe ô tô	0		0												
3.	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)	0		0												
4	Máy móc, thiết bị	427.420		427.420												
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	427.420		427.420												
4.2.4	VKSND khu vực 3	427.420		427.420												
	Máy bơm điện công suất Q=81m3/h, H=60m	82.000		61.500		x							Đã thực hiện			Số 485/QĐ-UBND ngày 04/02/2026
	Máy bơm Diesel công suất Q=81m3/h, H=60m	155.000		116.250		x							Đã thực hiện			Số 485/QĐ-UBND ngày 04/02/2026
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm	212.279		132.674												
5.12	VKSND khu vực 11	212.279		132.674												
	Sân, đường bồn hoa	212.279		132.674		x							Đã thực hiện			Số 384/QĐ-UBND ngày 28/01/2026
6	Tài sản cố định đặc thù	0		0												
7	Tài sản cố định hữu hình khác	209.518		130.330												

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền								Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Nghìn đồng)	Chi phí xử lý tài sản (Nghìn đồng)	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Thu hồi	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Chuyển giao	Xử lý khác				
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
7.12	VKSND khu vực 11	209.518		130.330												
	Máy bơm chữa cháy động cơ điện (động cơ điện PCCC 3 pha)	40.266		25.167		x							Đã thực hiện			Số 384/QĐ-UBND ngày 28/01/2026
	Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel (động cơ Diesel 40HP/1450 vòng/phút)	93.771		58.607		x							Đã thực hiện			Số 384/QĐ-UBND ngày 28/01/2026
	Khẩu hiệu phòng họp trực tuyến	10.315		4.126		x							Đã thực hiện			Số 384/QĐ-UBND ngày 28/01/2026
	Rèm cửa sổ	54.547		38.183		x							Đã thực hiện			Số 384/QĐ-UBND ngày 28/01/2026
	Phòng màn họp trực tuyến	10.618		4.247		x							Đã thực hiện			Số 384/QĐ-UBND ngày 28/01/2026
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)	0		0												
	Tổng số	170.841.549		159.648.194												

NGƯỜI LẬP BIỂU

Thư

Trần Hoàng Thi

Đồng Nai, ngày 06 tháng 03 năm 2026



VIỆN TRƯỞNG

NGUYỄN QUỐC HÂN

Ghi chú:

- Mã đơn vị là Mã đơn vị đăng ký tài sản của các đơn vị có tài sản công phải kê khai vào Phần mềm Quản lý tài sản công.
- Cột 2: Phần 2 Xe ô tô: Ghi theo nhãn hiệu và biển kiểm soát (Ví dụ: Toyota Camry 10A-9999).
- Cột 14: Ghi rõ đã thực hiện hay chưa, trường hợp đã bán thì ghi rõ hình thức bán (đấu giá, niêm yết, chỉ định), trường hợp đã thanh lý thì ghi rõ hình thức thanh lý (phá dỡ, hủy bỏ, bán đấu giá, bán niêm yết, bán chỉ định).
- Cột 15: Số tiền thu được từ xử lý tài sản trong trường hợp bán, thanh lý theo hình thức bán đấu giá mà giá người mua trả theo lô, trọn gói gồm nhiều tài sản thì phân bổ số tiền thu được đối với từng tài sản theo tỷ lệ nguyên giá của tài sản trên tổng nguyên giá của các tài sản bán, thanh lý.
- Cột 16: Chi phí xử lý tài sản trọn gói/theo lô thì thực hiện phân bổ chi phí cho từng tài sản theo tỷ lệ nguyên giá của tài sản trên tổng nguyên giá của các tài sản bán, thanh lý.